

Bản án số: 31/2024/KDTM-ST

Ngày: 15 - 8 - 2024

V/v tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Diệm**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Phạm Xoa** và ông **Nguyễn Xuân Tùng**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Kiều Trang** - Thư ký TAND quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ly Na** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 65/2022/TLST-KDTM ngày 01.11.2022 về “*Tranh chấp hợp đồng thi công, xây dựng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-KDTM ngày 05.6.2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2024/QĐST-KDTM ngày 26.6.2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2024/QĐST-KDTM ngày 17.7.2024, giữa:

1. Nguyên đơn: **Công ty Cổ phần T1**. Trụ sở: 235 đường V, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Hồng S. Địa chỉ: E - 57 đường N, Phường Đ, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền số: 55/2022/GUQ-HBC ngày 30.6.2022), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh L và ông Nguyễn Châu H - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H. Địa chỉ: E - 57 đường N, Phường Đ, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Bị đơn: **Công ty Cổ phần T1**. Trụ sở: Tầng A, Nhà A, Chung cư V, đường N, phường N, quận S, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ liên hệ: 164 N, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Như K. Chức vụ: Giám đốc, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Công ty Cổ phần P1.** Địa chỉ: Lô A đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật là ông Võ Hoàng G. Chức vụ: Tổng giám đốc, vắng mặt.

- **Công ty Cổ phần T1 - CONIC.** Địa chỉ: Lô A, KDC C, đường N, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo ủy quyền là ông Dương Quốc B. Chức vụ: Phó Giám đốc Ban kỹ thuật, vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 01.7.2022; Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 11.9.2023; Đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện đề 24.4.2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là Công ty Cổ phần T1 trình bày:*

Ngày 16.11.2017, Công ty Cổ phần T1 và Công ty Cổ phần T1 đã ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 01/2017/ATP-HBCR và các Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 31.12.2018; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 15.3.2019; Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 18.11.2019; Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 20.11.2019. Để thực hiện Dự án “Tổ hợp khách sạn và căn hộ P - Khối căn hộ” tại địa chỉ Lô A, đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện hợp đồng và các phụ lục hợp đồng nói trên, Công ty Cổ phần T1 đã thi công xong phần lớn các hạng mục “Phần móng, tầng hầm, kết cấu phần thân và xây, tô, cán nền” của công trình và trình hồ sơ quyết toán theo quy định. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần T1 đã vi phạm nghĩa vụ tạm ứng, nghĩa vụ thanh toán. Tổng khối lượng công việc Công ty Cổ phần T1 thực hiện có giá trị quyết toán là 242.516.725.534 đồng. Công ty Cổ phần T1 đã thanh toán được 170.423.384.212 đồng. Số tiền Công ty Cổ phần T1 khấu trừ hoàn lại tiền điện và tiền phạt vi phạm tại công trường cho Công ty Cổ phần T1 là 968.679.265 đồng. Số tiền còn lại chưa thanh toán là: 242.516.725.534 đồng - (170.423.384.212 đồng + 968.679.265 đồng) = 71.124.662.058 đồng.

Mặc dù hai bên đã nhiều lần trao đổi, làm việc để giải quyết nhưng Công ty Cổ phần T1 vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ. Vì vậy, Công ty Cổ phần T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Cổ phần T1 phải thanh toán các khoản tiền cụ thể như sau:

- Tiền nợ theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng chưa thanh toán là 71.124.662.058 đồng;

- Tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tạm ứng, thanh toán theo hợp đồng tính từ thời điểm vi phạm tạm tính đến ngày 24.4.2024 là 42.486.089.634 đồng (tương ứng 15%/năm);

- Tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ tạm ứng, thanh toán theo hợp đồng tính từ ngày vi phạm tạm tính đến ngày 24.4.2024 là 31.014.845.433 đồng (tương ứng 0,03% cho mỗi ngày chậm trả trên khoản tiền chậm trả);

Tổng cộng các khoản phải thanh toán là 144.625.597.125 đồng.

Công ty Cổ phần T1 cho rằng Công ty Cổ phần P1 là Chủ đầu tư của Dự án; Công ty Cổ phần T1 là Tổng thầu của Dự án. Công ty Cổ phần T1 (Nhà thầu phụ) đã hoàn thành các hạng mục cần thiết và được nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình nên Công ty Cổ phần P1 phải có nghĩa vụ cam kết, phối hợp với Công ty Cổ phần T1 trong xác lập, thanh toán công nợ vì Chủ đầu tư là người nhận lợi ích trực tiếp từ việc hoàn thành thi công dự án. Vì vậy, Công ty Cổ phần T1 đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần T1 và Công ty Cổ phần P1 phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 toàn bộ số tiền như đã nêu trên.

*Tại Đơn trình bày ý kiến đề ngày 11.11.2022 và trong quá trình tố tụng, bị đơn là Công ty Cổ phần T1 trình bày:*

Công ty Cổ phần T1 thống nhất xác nhận việc ký kết, thực hiện hợp đồng thi công xây dựng với Công ty Cổ phần T1 tại Dự án Tổ hợp khách sạn và căn hộ P đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Dự án này trước đây Công ty Cổ phần T1 là Tổng thầu và Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần P1. Hiện nay hợp đồng mà Công ty Cổ phần T1 ký với Công ty Cổ phần T1 đã được thỏa thuận chuyển giao cho Tổng thầu mới là Công ty Cổ phần T1 - CONIC. Tổng thầu mới sẽ kế thừa các quyền và nghĩa vụ theo Thỏa thuận chuyển giao hợp đồng.

Về yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T1:

- Đối với số tiền nợ còn lại chưa thanh toán theo Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng là 71.124.662.058 đồng. Công ty Cổ phần T1 thống nhất số nợ này vì đã có hồ sơ xác nhận quyết toán.

- Đối với số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ tạm ứng, thanh toán với mức lãi suất 15%/năm tạm tính đến ngày 27.02.2023 là 32.254.238.478 đồng và số tiền phạt vi phạm nghĩa vụ tạm ứng, thanh toán theo quy định tại Phụ lục hợp đồng số 05 bằng 0,03% trên giá trị khoản chậm trả cho mỗi ngày chậm trả tạm tính đến ngày 27.02.2023 là 23.545.594.624 đồng. Hiện nay, Công ty Cổ phần T1 gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động và không có khả năng để trả các khoản tiền này. Vì vậy, Công ty Cổ phần T1 đề nghị Công ty Cổ phần T1 xem xét miễn giảm các khoản tiền này, để các bên có hướng giải quyết vụ việc.

*Tại Bản tự khai đề ngày 05.7.2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần P1 trình bày:*

Ngày 25.5.2016, Công ty Cổ phần P1 và Công ty Cổ phần T1 có ký Hợp đồng Tổng thầu EPC số: 07/2016/HĐTT-PAVNC- ATP (Hợp đồng số 07/2016). Theo đó, Công ty P1 với tư cách là Chủ đầu tư của Dự án Tổ hợp khách sạn và căn hộ P.A T (Dự án PA Tower) giao cho Công ty Cổ phần T1 làm Tổng thầu của Dự án và có quyền ký trực tiếp các hợp đồng thi công với Nhà thầu phụ là các cá nhân, tổ chức khác để thực hiện các công việc trong phạm vi Hợp đồng.

Ngày 21.7.2022, Công ty Cổ phần P1 và Công ty Cổ phần X đã ký hợp đồng Tổng thầu quản lý Dự án số: 07/2022/HĐTC/PAVNC-CNC (Hợp đồng số 07/2022). Theo đó, Công ty Cổ phần P1 giao cho Công ty Cổ phần T1 - CONIC làm Tổng thầu thực hiện gói thầu: Hoàn thiện bàn giao căn hộ P.A Tower của Dự án.

Ngày 28.7.2022, Công ty Cổ phần P1 (Chủ đầu tư), Công ty Cổ phần T1 (Tổng thầu chuyên giao) và Công ty Cổ phần X (Tổng thầu nhận chuyên giao) ký Thỏa thuận chuyên giao Hợp đồng của Hợp đồng Tổng thầu EPC số: 07/2016/HĐTT-PAVNC-ATP. Theo đó, Công ty Cổ phần P1 và Công ty Cổ phần T1 An Trung P đồng ý và chấp thuận việc chấm dứt thực hiện vai trò của Bên nhận thầu tại Hợp đồng số 07/2016; Công ty Cổ phần T1 chuyên giao cho Công ty Cổ phần T1 - CONIC kế thừa trọn vẹn và đầy đủ quyền và nghĩa vụ còn lại của Công ty Cổ phần T1 tại Hợp đồng số 07/2016, kể từ ngày 28.7.2022 (ngày chuyên giao).

Như vậy, Công ty Cổ phần P1 trực tiếp ký Hợp đồng Tổng thầu Dự án P.A Tower với Công ty Cổ phần T1 (Hợp đồng số 07/2016). Đến ngày 28.7.2022, Công ty Cổ phần T1 đã chuyên giao vai trò Tổng thầu của Dự án P.A Tower cho Công ty Cổ phần T1 - CONIC theo Thỏa thuận chuyên giao Hợp đồng.

Về nội dung vụ án liên quan đến việc ký kết và thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng giữa Công ty Cổ phần T1 và Công ty Cổ phần T1 (Hợp đồng giữa Tổng thầu và Nhà thầu phụ) trong thời gian Công ty Cổ phần T1 làm Tổng thầu dự án PA Tower thì các bên thoả thuận về nội dung Hợp đồng và việc thực hiện Hợp đồng trên như thế nào thì Công ty Cổ phần P1 không được biết.

*Tại Bản tự khai đề ngày 28.7.2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần T1 - CONIC trình bày:*

Ngày 25.5.2016, Công ty Cổ phần P1 đã ký với Công ty Cổ phần T1 Hợp đồng Tổng thầu EPC số: 07/2016/HĐTT-PAVNC-ATP (Hợp đồng số 07/2016). Theo đó, Công ty Cổ phần P1 với tư cách là Chủ đầu tư của Dự án Tổ hợp khách sạn và căn hộ PA Tower (Dự án P.A T) giao cho Công ty Cổ phần T1 làm Tổng thầu của Dự án và có quyền ký trực tiếp các hợp đồng thi công với Nhà thầu phụ là các cá nhân, tổ chức khác để thực hiện các công việc trong phạm vi Hợp đồng (trong đó có Nhà thầu là Công ty Cổ phần T1).

Ngày 21.7.2022, Công ty Cổ phần P1 và Công ty Cổ phần X ký kết hợp đồng Tổng thầu quản lý Dự án số: 07/2022/HĐTC/PAVNC-CNC (Hợp đồng số 07/2022). Theo đó, Công ty Cổ phần P1 giao cho Công ty Cổ phần T1 - CONIC làm Tổng thầu thực hiện gói thầu: Hoàn thiện bàn giao căn hộ của Dự án P.A T.

Ngày 28.7.2022, Công ty Cổ phần P1, Công ty Cổ phần T1 và Công ty Cổ phần X ký Thỏa thuận chuyển giao Hợp đồng của Hợp đồng Tổng thầu EPC số 07/2016/HĐTT- PAVNC-ATP (Thỏa thuận chuyển giao). Theo đó, Công ty Cổ phần P1 đồng ý và chấp thuận việc Công ty Cổ phần T1 chấm dứt thực hiện vai trò của Bên nhận thầu tại Hợp đồng số 07/2016; Công ty Cổ phần T1 chuyển giao cho Công ty K1 tiếp tục triển khai các hạng mục công việc đang dở dang hoặc còn lại của Công ty Cổ phần T1 - CONIC quy định tại Hợp đồng số 07/2016, kể từ ngày 28.7.2022.

Về việc chuyển giao Nhà thầu phụ, theo quy định tại điểm e khoản 4.2 Điều 4 của Thỏa thuận chuyển giao quy định về phạm vi công việc chuyển giao như sau: *"Với các hợp đồng thầu phụ đã thực hiện hoàn thành trước ngày chuyển giao: Bên B chịu trách nhiệm thanh quyết toán và thanh lý hợp đồng với Nhà thầu phụ tương ứng"*. Theo đó, đối với các Nhà thầu phụ của Công ty Cổ phần T1 đã hoàn thành trước đó, trong đó có Công ty Cổ phần T1 thì Công ty Cổ phần T1 có trách nhiệm thanh, quyết toán và thanh lý hợp đồng cho Nhà thầu phụ.

Như vậy, Công ty Cổ phần T1 và Công ty Cổ phần T1 đã ký kết, thực hiện và hoàn thành các công việc theo Hợp đồng trước khi Công ty Cổ phần T1 ký Thỏa thuận chuyển giao cho Công ty Cổ phần X và Công ty Cổ phần T1 không chuyển giao Nhà thầu là Công ty Cổ phần T1 cho Công ty Cổ phần T1 - CONIC. Đồng thời Công ty Cổ phần T1 - CONIC không ký kết bất kỳ Hợp đồng hoặc văn bản nào với Công ty Cổ phần T1. Do vậy, Công ty Cổ phần T1 - CONIC không biết đến Nhà thầu này cũng như không biết về các nội dung, thỏa thuận trong Hợp đồng và tranh chấp phát sinh giữa Công ty Cổ phần T1 và Công ty Cổ phần T1. Với các căn cứ như đã nêu, Công ty Cổ phần X cho rằng Công ty không liên quan đến tranh chấp giữa các bên và không có ý kiến đối với việc quyết vụ án.

Vì điều kiện hoạt động kinh doanh không thể tham gia tố tụng nên Công ty Cổ phần T1 - CONIC, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về thanh toán tiền nợ gốc là 71.124.662.058 đồng.

Đối với tiền lãi chậm thực nghĩa vụ tạm ứng, thanh toán theo hợp đồng: Công ty Cổ phần T1 thay đổi mức lãi suất và yêu cầu Công ty Cổ phần T1 và quản lý

nhà An Trung P phải trả tiền lãi nợ quá hạn của lãi suất cơ bản quy định tại Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29.11.2010 của Ngân hàng N là 13.5%/năm (9% x 150%) tính trên các khoản tiền đến hạn nhưng thanh toán không đúng tiến độ, chưa thanh toán cụ thể như sau:

Tiền lãi do chậm thanh toán tạm ứng Hợp đồng số 01/2017/ATP-HBCR:

- Từ ngày 12.01.2018 đến ngày 31.01.2018: 5.000.000.000 đồng x 13,5%/năm : 365 x 19 ngày = 35.136.986 đồng;
- Từ ngày 12.01.2018 đến ngày 01.02.2018: 2.763.959.000 đồng x 13,5%/năm : 365 x 20 ngày = 20.445.724 đồng;
- Từ ngày 12.01.2018 đến ngày 08.02.2018: 3.952.520.115 đồng x 13.5%/năm : 365 x 27 ngày = 39.471.057 đồng;
- Từ ngày 12.01.2018 đến ngày 05.3.2018: 5.000.000.000 đồng x 13.5%/năm : 365 x 52 ngày = 96.164.384 đồng;
- Từ ngày 12.01.2018 đến ngày 06.3.2018: 4.025.956.724 đồng x 13.5%/năm : 365 x 53 ngày = 78.919.782 đồng;
- Từ ngày 12.01.2018 đến ngày 03.5.2018: 2.690.522.391 đồng x 13.5%/năm 365 x 111 ngày = 110.458.844 đồng.

Tiền lãi do chậm thực hiện tạm ứng theo Phụ lục Hợp đồng 02 ngày 15.3.2019: Từ ngày 25.5.2019 đến ngày 15.8.2024: 3.936.587.122 đồng x 13.5%/năm : 365 x 1.909 ngày = 2.779.500.137 đồng.

Tiền lãi do chậm thanh toán tính trên các đợt phê duyệt khối lượng quyết toán:

- Đợt 01: Từ ngày 23.3.2018 đến ngày 26.7.2018: 6.714.704.920 đồng x 13.5%/năm : 365 x 125 ngày = 310.440.125 đồng;
- Đợt 02: Từ ngày 12.5.2018 đến ngày 26.7.2018: 7.534.447.360 đồng x 13.5%/năm : 365 x 75 ngày = 209.003.506 đồng;
- Đợt 03: Từ ngày 23.6.2018 đến ngày 27.7.2018: 2.412.665.5610 đồng x 13.5%/năm : 365 x 34 ngày = 30.340.096 đồng;
- Đợt 04: Từ ngày 09.7.2018 đến ngày 27.7.2018: 3.697.233.070 đồng x 13.5%/năm : 365 x 18 ngày = 24.614.456 đồng;
- Đợt 05 được thanh toán thành 02 lần:
  - + Lần 1: Từ ngày 15.7.2018 đến ngày 27.7.2018: 3.140.949.089 đồng x 13.5%/năm : 365 x 12 ngày = 13.940.651 đồng;
  - + Lần 2: Từ ngày 15.7.2018 đến ngày 30.10.2018: 2.370.765.519 đồng x 13.5%/năm : 365 x 107 ngày = 93.823.857 đồng;
- Đợt 06 được thanh toán thành 03 lần:
  - + Lần 1: Từ ngày 13.9.2018 đến ngày 15.11.2018: 5.000.000.000 đồng x 13.5%/năm : 365 x 63 ngày = 116.506.849 đồng;
  - + Lần 2: Từ ngày 13.9.2018 đến ngày 20.11.2018: 5.000.000.000 đồng x 13.5%/năm : 365 x 68 ngày = 125.753.425 đồng;

+ Lần 3: Từ ngày 13.9.2018 đến ngày 27.11.2018: 3.746.385.150 đồng x 13.5%/năm : 365 x 75 ngày = 103.923.698 đồng;

- Đợt 07 được thanh toán thành 02 lần:

+ Lần 1: Từ ngày 27.10.2018 đến ngày 05.12.2018: 10.000.000.000 đồng x 13.5%/năm : 365 x 39 ngày = 144.246.575 đồng;

+ Lần 2: Từ ngày 27.10.2018 đến ngày 14.12.2018: 1.066.016.133 đồng x 13.5%/năm : 365 x 48 ngày = 18.925.437 đồng;

- Đợt 08: Từ ngày 06.11.2018 đến ngày 14.12.2018: 7.249.530.025 đồng x 13.5%/năm : 365 x 38 ngày = 101.890.655 đồng;

- Đợt 09 được thanh toán thành 02 lần:

+ Lần 1: Từ ngày 18.11.2018 đến ngày 14.12.2018: 11.684.453.842 đồng x 13.5%/năm : 365 x 26 ngày = 16.198.447 đồng;

+ Lần 2: Từ ngày 18.11.2018 đến ngày 21.12.2018: 8.531.153.133 đồng x 13.5%/năm : 365 x 33 ngày = 104.126.814 đồng;

- Đợt 10 được thanh toán thành 03 lần:

+ Lần 1: Từ ngày 16.12.2018 đến ngày 14.01.2019: 8.000.000.000 đồng x +13.5%/năm : 365 x 29 ngày = 85.808.219 đồng;

+ Lần 2: Từ ngày 16.12.2018 đến ngày 18.01.2019: 3.000.000.000 đồng x 13.5%/năm : 365 x 33 ngày = 36.616.438 đồng;

+ Lần 3: Từ ngày 16.12.2018 đến ngày 21.01.2019: 1.082.004.863 đồng x 13.5%/năm : 365 x 36 ngày = 14.406.969 đồng;

- Đợt 11 được thanh toán thành 02 lần:

+ Lần 1: Từ ngày 12.01.2019 đến ngày 21.01.2019: 3.917.995.137 đồng x 13.5%/năm : 365 x 9 ngày = 13.042.093 đồng;

+ Lần 2: Từ ngày 12.01.2019 đến ngày 30.01.2019: 7.304.364.295 đồng x 13.5%/năm : 365 x 18 ngày = 48.629.055 đồng;

- Đợt 12 được thanh toán thành 03 lần:

+ Lần 1: Từ ngày 23.01.2019 đến ngày 06.3.2019: 10.000.000.000 đồng x 13.5%/năm : 365 x 42 ngày = 155.342.466 đồng;

+ Lần 2: Từ ngày 23.01.2019 đến ngày 24.4.2019: 3.000.000.000 đồng x 13.5%/năm : 365 x 91 ngày = 100.972.603 đồng;

+ Lần 3: Từ ngày 23.01.2019 đến ngày 31.5.2019: 4.104.799.655 đồng x 13.5%/năm : 365 x 128 ngày = 194.331.337 đồng;

- Đợt 13 được thanh toán thành 02 lần:

+ Lần 1: Từ ngày 10.4.2019 đến ngày 22.01.2020: 10.000.000.000 đồng x 13.5%/năm : 365 x 287 ngày = 1.061.506.849 đồng;

+ Lần 2: Từ ngày 10.4.2019 đến ngày 08.02.2021: 7.304.364.295 đồng x 13.5%/năm : 365 x 670 ngày = 1.239.041.096 đồng;

+ Số tiền còn lại chưa thanh toán của đợt này là 1.596.993.267 đồng: Từ ngày 10.4.2019 đến ngày 15.8.2024:  $1.596.993.267 \text{ đồng} \times 13.5\%/năm : 365 \times 1.954 \text{ ngày} = 1.154.166.723 \text{ đồng}$ ;

- Đợt 14: Từ ngày 09.5.2019 đến ngày 15.8.2024:  $14.889.338.914 \text{ đồng} \times 13.5\%/năm : 365 \times 1.925 \text{ ngày} = 10.601.005.343 \text{ đồng}$ ;

+ Đợt 16: Từ ngày 09.9.2019 đến ngày 15.8.2024:  $6.778.603.239 \text{ đồng} \times 13.5\%/năm : 365 \times 1.802 \text{ ngày} = 4.517.892.630 \text{ đồng}$ ;

+ Đợt 17: Từ ngày 09.11.2019 đến ngày 15.8.2024:  $8.244.432.123 \text{ đồng} \times 13.5\%/năm : 365 \times 1.741 \text{ ngày} = 5.308.849.600 \text{ đồng}$ ;

+ Đợt 19: Từ ngày 27.6.2020 đến ngày 15.8.2024:  $9.547.257.332 \text{ đồng} \times 13.5\%/năm : 365 \times 1.510 \text{ ngày} = 5.332.077.828 \text{ đồng}$ ;

+ Khối lượng quyết toán đợt cuối tính từ ngày 28.3.2021 đến ngày 15.8.2024:  $26.131.450.060 \text{ đồng} \times 13.5\%/năm : 365 \times 1.236 \text{ ngày} = 11.946.010.293 \text{ đồng}$ .

Tổng số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là 46.383.531.047 đồng.

Đối với khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng: Công ty Cổ phần T1 thay đổi ý kiến và yêu cầu Công ty Cổ phần T1 phải chịu tiền phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại với số tiền là 5.689.972.965 đồng (71.124.662.058 đồng x 8%).

Tổng các khoản tiền Công ty Cổ phần T1 yêu cầu Công ty Cổ phần T1 phải thanh toán là 123.198.166.070 đồng.

Bị đơn Công ty Cổ phần T1 đã được triệu tập để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần P1 và Công ty Cổ phần X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện Công ty Cổ phần T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm mở phiên tòa và tại phiên tòa: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Các đương sự đã được đảm bảo các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết, đề nghị Tòa án nhân dân quận Hải Châu: Căn cứ Điều 144, 146 Luật Xây dựng; Điều 301 Luật Thương mại; Điều 42, 43 Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22.4.2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần T1. Buộc Công ty Cổ phần



T1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền là 123.198.166.070 đồng, trong đó tiền nợ chưa thanh toán là 71.124.662.058 đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 46.383.531.047 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5.689.972.965 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Công ty Cổ phần T1 (sau đây gọi là Công ty T1) khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần T1 (sau đây gọi là Công ty T1) phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng thi công xây dựng. Các bên tham gia xác lập quan hệ hợp đồng đều là tổ chức có đăng ký kinh doanh, hoạt động vì mục đích lợi nhuận. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Công ty T1 đăng ký trụ sở hoạt động tại quận S, thành phố Đà Nẵng. Tại khoản 24.2 của Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 01/2017/ATP-HBCR ngày 16.11.2017, Công ty T1 và Công ty T1 cũng không thỏa luận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, hợp đồng thi công xây dựng mà các bên ký kết là “Tổ hợp khách sạn và căn hộ P - Khôi căn hộ” được thực hiện tại địa chỉ Lô A, đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Công ty T1 lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng và Tòa án nhân dân quận Hải Châu thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là Công ty T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần P1 (sau đây gọi là Công ty P1) và Công ty Cổ phần X (sau đây gọi là Công ty X) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hợp đồng:

Ngày 16.11.2017, Công ty T1 và Công ty T1 đã ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 01/2017/ATP-HBCR về việc thi công “*Phần móng, tầng hầm, kết cấu phần thân và xây, tô, cán nền*” - Tổ hợp khách sạn và căn hộ P - Khôi căn hộ. Hợp

đồng này đã tuân thủ về mặt hình thức của Hợp đồng xây dựng theo quy định tại Điều 140 Luật Xây dựng; được ký đúng thẩm quyền và nội dung không vi phạm điều cấm của luật nên có hiệu lực kể từ thời điểm ký kết.

[2.2] Xét yêu cầu của Công ty T1:

[2.2.1] Về giá trị thanh toán:

Thực hiện hợp đồng nói trên, Công ty T1 đã thi công các hạng mục theo thỏa thuận; khối lượng thực hiện có giá trị quyết toán là 242.516.725.534 đồng. Công ty T1 đã thanh toán được số tiền 170.423.384.212 đồng, còn lại 71.124.662.058 đồng chưa thanh toán (Sau khi Công ty T1 đã khấu trừ hoàn lại tiền điện và phạt vi phạm tại công trường cho Công ty T1 số tiền 968.679.265 đồng). Công ty T1 đã hoàn thiện bàn giao hồ sơ thanh toán tạm ứng; hồ sơ thanh toán khối lượng theo đợt; khối lượng quyết toán, xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho toàn bộ khối lượng công việc đã thực hiện. Công ty T1 đã ký xác nhận giá trị quyết toán theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng vào tháng 03.2021. Trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty T1 cũng xác nhận còn nợ Công ty T1 số tiền là 71.124.662.058 đồng. Giữa các bên không có tranh chấp về giá trị khối lượng quyết toán và sự xác nhận của Công ty T1 là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, Công ty T1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ của nhà thầu nhưng cho đến nay Công ty T1 vẫn chưa thực hiện việc thanh toán là vi phạm nghĩa vụ đã được hai bên thỏa thuận tại Phụ lục 03, ban hành kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 01/2017/ATP-HBCR ngày 16.11.2017.

Do vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 buộc Công ty T1 phải thanh toán tiền còn nợ 71.124.662.058 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 144 Luật Xây dựng cần được chấp nhận.

[2.2.2] Về tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ tạm ứng, thanh toán:

Tại Điều 146 Luật Xây dựng quy định: *“Thưởng, phạt hợp đồng xây dựng phải được các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác”*.

Đồng thời tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22.4.2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng quy định: *“Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác”*.

Công ty T1 yêu cầu Công ty T1 phải trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ tạm ứng, thanh toán theo hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ việc, Công ty T1 đề nghị Công ty T1 miễn giảm khoản tiền này nhưng Công ty T1 không đồng ý nên không có cơ sở để xem xét. Hội đồng xét xử xét thấy, bản chất của tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp này là tiền thiệt hại của Công ty T1 (Nhà thầu) do đã bỏ vốn ra để thi công công trình. Căn cứ vào các quy định nêu trên của pháp luật thì Công ty T1 yêu cầu Công ty T1 phải trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ.

Xét thấy: Tài khoản thanh toán cho Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 01/2017/ATP-HBCR ngày 16.11.2017 được Công ty T1 mở tại Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Thành phố H. Theo đơn khởi kiện, Công ty T1 yêu cầu mức lãi suất là 15%/năm. Tại phiên tòa, Công ty T1 thay đổi ý kiến và yêu cầu Công ty T1 phải trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ với mức lãi suất 13.5%/năm. Đây là mức lãi suất nợ quá hạn của lãi suất cơ bản được công bố theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29.11.2010 của Ngân hàng N. Xét thấy, việc thay đổi mức lãi suất chậm thanh toán của Công ty T1 nằm trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên được xem xét giải quyết. Căn cứ Bảng thông tin lãi suất được Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Thành phố H công bố tại từng thời kỳ thì mức lãi suất chậm thanh toán 13.5%/năm mà Công ty T1 yêu cầu Công ty T1 phải trả là không vượt quá mức lãi suất được công bố tại Ngân hàng nói trên và có phần có lợi cho bên có nghĩa vụ là Công ty T1. Vì vậy, cần buộc Công ty T1 phải trả cho Công ty T1 số tiền lãi chậm thanh toán tính trên số tiền đến hạn thanh toán nhưng chưa thực hiện, thực hiện nhưng không đúng tiến độ của các đợt thanh toán tại từng thời điểm cho đến khi xét xử tổng cộng là 46.383.531.047 đồng.

[2.2.3] Về tiền phạt vi phạm hợp đồng:

Điều 146 Luật Xây dựng quy định:

*1. Thương, phạt hợp đồng xây dựng phải được các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng.*

*2. Đối với công trình sử dụng vốn nhà nước, mức phạt không quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm... ”*

Tại Phụ lục 05, ban hành kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 01/2017/ATP-HBCR ngày 16.11.2017 quy định:

*“5.1 Nếu Bên B vi phạm về tiến độ thực hiện Hợp đồng và không đáp ứng được thời gian thực hiện như quy định tại Khoản 4.1 Phụ lục 04, Bên B sẽ chịu phạt 0,03% Giá trị của Hợp đồng cho mỗi ngày chậm tiến độ, nhưng không vượt quá 08% giá trị Hợp đồng.*

...

5.3 Nếu Bên A chậm thanh toán cho Bên B như cam kết tại Hợp đồng do lỗi của Bên A thì Bên A phải chịu tiền lãi áp dụng đối với số tiền chậm thanh toán cho Bên B với mức lãi suất bằng 0,03% trên giá trị khoản chậm trả cho mỗi ngày chậm trả”.

Trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty T1 yêu cầu Công ty T1 phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng tương ứng 0,03% cho mỗi ngày chậm trả trên khoản tiền chậm trả là 31.014.845.433 đồng. Công ty T1 đề nghị Công ty T1 miễn giảm khoản tiền này nhưng Công ty T1 không đồng ý nên không có cơ sở để xem xét. Theo đơn khởi kiện, Công ty T1 yêu cầu Công ty T1 phải chịu mức phạt 0,03% tính trên các khoản tiền chậm trả cho mỗi ngày chậm trả. Tại phiên tòa, Công ty T1 thay đổi ý kiến và yêu cầu Công ty T1 phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại. Xét thấy, việc thay đổi căn cứ áp dụng chế tài phạt vi phạm của Công ty T1 dẫn đến thay đổi số tiền phạt vi phạm. Tuy nhiên nội dung thay đổi không làm vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, yêu cầu trả tiền phạt vi phạm đã được xác định tại đơn khởi kiện nên được xem xét giải quyết. Theo khoản 5.3 Phụ lục 05 thì Công ty T1 và Công ty T1 không thỏa thuận mức phạt tối đa đối với hành vi chậm thanh toán và Luật Xây dựng cũng không quy định mức phạt vi phạm tối đa đối với các công trình thi công không sử dụng vốn Nhà nước. Tuy nhiên, hoạt động của Công ty T1 và Công ty T1 là hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

Tại Điều 301 Luật Thương mại quy định: “Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này”.

Xét thấy, Công ty T1 yêu cầu Công ty T1 phải trả tiền phạt vi phạm tương ứng 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm theo Điều 301 Luật Thương mại là có căn cứ, không trái với Luật Xây dựng đồng thời đảm bảo sự bình đẳng giữa các bên tham gia quan hệ hợp đồng khi vi phạm nghĩa vụ đã được thỏa thuận tại khoản 5.1 Phụ lục 05 nói trên (8%). Vì vậy, cần buộc Công ty T1 trả cho Công ty T1 số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng là 5.689.972.965 đồng (71.124.662.058 đồng x 8%).

Tổng số tiền Công ty T1 phải thanh toán cho Công ty T1 theo các mục [2.2.1], [2.2.2] và [2.2.3] là 123.198.166.070 đồng (71.124.662.058 đồng + 46.383.531.047 đồng + 5.689.972.965 đồng).

[2.3] Xét yêu cầu của Công ty T1 về chủ thể phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Ngày 25.5.2016, Công ty Cổ phần P1 và Công ty T1 đã ký kết Hợp đồng tổng thầu EPC số: 07/2016/HĐTT-PAVNC-ATP. Theo hợp đồng này, Công ty P1 là Chủ đầu tư của Dự án Tổ hợp khách sạn và căn hộ P.A T giao cho Công ty T1 làm Tổng

thầu của Dự án. Với vai trò này, Công ty T1 đã ký hợp đồng thi công với các Nhà thầu phụ để thực hiện các công việc trong phạm vi hợp đồng.

Ngày 16.11.2017, Công ty T1 và Công ty T1 ký kết Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 01/2017/ATP-HBCR để thi công “*Phần móng, tầng hầm, kết cấu phần thân và xây, tô, cán nền*” của Dự án trên. Đến ngày 21.7.2022, Công ty P1 và Công ty X ký kết hợp đồng Tổng thầu quản lý Dự án số: 07/2022/HĐTC/PAVNC-CNC. Theo hợp đồng thì Công ty P1 giao cho Công ty X làm Tổng thầu thực hiện gói thầu: Hoàn thiện bàn giao căn hộ của Dự án P.A T. Trên cơ sở này, ngày 28.7.2022 Công ty P1, Công ty T1 và Công ty X ký Thỏa thuận chuyển giao Hợp đồng Tổng thầu EPC số: 07/2016/HĐTT- PAVNC-ATP ngày 25.5.2016. Theo đó, Công ty P1 đồng ý và chấp thuận việc Công ty T1 chấm dứt thực hiện vai trò của Bên nhận thầu tại Hợp đồng số 07/2016; Công ty T1 chuyển giao cho Công ty K1 tiếp tục triển khai các hạng mục công việc đang dở dang hoặc còn lại của Công ty T1 quy định tại Hợp đồng số: 07/2016, kể từ ngày 28.7.2022.

Tại điểm e khoản 4.2 Điều 4 của Thỏa thuận chuyển giao Hợp đồng Tổng thầu EPC số: 07/2016/HĐTT- PAVNC-ATP về chuyển giao Nhà thầu phụ quy định: “*Với các hợp đồng thầu phụ đã thực hiện hoàn thành trước ngày chuyển giao: Bên B (Công ty T1) chịu trách nhiệm thanh quyết toán và thanh lý hợp đồng với Nhà thầu phụ tương ứng*”. Công ty T1 đã hoàn thành các hạng mục công trình theo Hồ sơ quyết toán lập vào tháng 03.2021. Như vậy, Công ty T1 và Công ty T1 đã ký kết, thực hiện và hoàn thành các công việc theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 01/2017/ATP-HBCR ngày 16.11.2017 trước khi Công ty T1 ký Thỏa thuận chuyển giao cho Công ty X nên nghĩa vụ thanh toán đối với hợp đồng nói trên thuộc về Công ty T1.

Tại Biên bản ghi nhớ (4 bên) số: 1110/BB-PA.TOWER/MM.HK ngày 11.10.2022 được ký kết giữa Tổng thầu chuyển giao, Nhà thầu phụ, Chủ đầu tư và Tổng thầu nhận chuyển giao, không có nội dung nào liên quan hoặc đề cập giải quyết phần công nợ của Công ty T1 và Công ty T1 cũng không phải là một trong các bên ký Biên bản ghi nhớ nói trên. Quá trình giải quyết vụ án, giữa Công ty P1, Công ty T1 và Công ty T1 không có văn bản cam kết hoặc thống nhất xác nhận phương thức thanh toán khoản tiền mà Công ty T1 đang còn nợ Công ty T1. Đồng thời theo Biên bản làm việc ngày 09.11.2022, giữa các bên cũng không xác định nghĩa vụ thanh toán của Công ty P1 đối với Công ty T1. Xét thấy, Hợp đồng Tổng thầu EPC số: 07/2016/HĐTT- PAVNC-ATP ngày 25.5.2016 giữa Công ty P1 với Công ty T1 và Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 01/2017/ATP-HBCR ngày 16.11.2017 giữa Công ty T1 với Công ty T1 là độc lập. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xác định Công ty P1 có nghĩa vụ liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán cùng với Công ty T1 như đề nghị của Công ty T1.

Nếu Công ty T1 và Công ty P1 tranh chấp việc thanh toán theo Hợp đồng tổng thầu EPC số: 07/2016/HĐTT-PAVNC-ATP ngày 25.5.2016 thì dành quyền khởi kiện cho các bên liên quan bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 12 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, nộp, miễn, giảm, quản lý án phí, lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của Công ty T1 được chấp nhận nên Công ty T1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tính trên số tiền phải thanh toán.

[4] Xét ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu về việc giải quyết vụ án phù hợp với quy định của pháp luật cũng như nhận định của Hội đồng xét xử cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 138, 139, 140, 144, 146 Luật Xây dựng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2020);

- Căn cứ Điều 301 Luật Thương mại năm 2005;

- Căn cứ Điều 42, 43 Nghị định số: 37/2015/NĐ-CP ngày 22.4.2015 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 12 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thu, nộp, miễn, giảm, quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*” của Công ty Cổ phần T1 đối với Công ty Cổ phần T1.

Xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần T1 phải thanh toán cho Công ty Cổ phần T1 số tiền 123.198.166.070 đồng (tiền gốc 71.124.662.058 đồng, tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán 46.383.531.047 đồng, tiền phạt vi phạm 5.689.972.965 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

## 2. Về án phí:

Buộc Công ty Cổ phần T1 phải chịu 231.198.166 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 112.356.812 đồng theo biên lai thu số 6780 ngày 27.10.2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

## 3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn Công ty Cổ phần T1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn Công ty Cổ phần T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần P1 và Công ty Cổ phần T1 - CONIC vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Văn Diện**